

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DVD VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DVD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DVD VIET NAM TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DVD VIET NAM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107575018

3. Ngày thành lập: 26/09/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 26 ngõ 91, phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911118886

Fax:

Email: dvdbluebirdsofa@gmail.com

Website: bluebirdsofa.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
3.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
4.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
5.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
6.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
7.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
8.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
9.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
10.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
11.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
14.	Trồng cây lâu năm khác	0129
15.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
16.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
17.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
18.	Chăn nuôi lợn	0145
19.	Chăn nuôi gia cầm	0146

20.	Chăn nuôi khác	0149
21.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
22.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
23.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
24.	Sản xuất giống thủy sản	0323
25.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
26.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
27.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
28.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
29.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
30.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
31.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
32.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
33.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
34.	Sản xuất rượu vang	1102
35.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
36.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
37.	Sản xuất sợi	1311
38.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
39.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
40.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
41.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
42.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
43.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
44.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
45.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
46.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
47.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
48.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
49.	Sản xuất giày dép	1520
50.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
51.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
52.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
53.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
54.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
55.	In ấn	1811
56.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
57.	Sao chép bản ghi các loại	1820

58.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
59.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
60.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
61.	Bán buôn tổng hợp	4690
62.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
63.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
64.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
65.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
66.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
67.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
68.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
69.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
70.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
71.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
72.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
73.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
74.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
75.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
76.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
77.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
78.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
79.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
80.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
81.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100(Chính)
82.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
83.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
84.	Sản xuất nhạc cụ	3220
85.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
86.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240

87.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
88.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
89.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
90.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
91.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
92.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
93.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
94.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
95.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
96.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
97.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
98.	Xây dựng nhà các loại	4100
99.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
100.	Xây dựng công trình công ích	4220
101.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
102.	Phá dỡ	4311
103.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
104.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
105.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
106.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
107.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
108.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
109.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
110.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
111.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
112.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
113.	Bán mô tô, xe máy	4541
114.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
115.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
116.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
117.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
118.	Bán buôn gạo	4631
119.	Bán buôn thực phẩm	4632
120.	Bán buôn đồ uống	4633

121.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
122.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
123.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
124.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
125.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
126.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
127.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
128.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
129.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
130.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
131.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
132.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
133.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
135.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
136.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN HẢI DĂNG	Số 99/ 678 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.650.000.000	33,000	011753978	
2	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	Phòng 203, I4 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.850.000.000	37,000	013004378	
3	NGUYỄN VIỆT ĐẠI	Xóm Đồng Phú, Xã Dương Liễu, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	112232487	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013004378

Ngày cấp: 31/08/2007

Nơi cấp: Công an Tp Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 203, I4 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 203, I4 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội